

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CƯ DÂN VEN BIỂN LÀM NGHỀ CÁ, Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA

NGUYỄN DƯƠNG BÌNH

Khái quát về biển của Việt Nam

Việt Nam nằm trong bán đảo Đông Dương và chiếm hầu hết phần phía đông của bán đảo này. Dân ta thường gọi biển nước ta là biển Đông vì chủ yếu biển bao la nằm về phía đông. Người ta cũng thường nói: "Rừng vàng biển bạc" để chỉ sự giàu có, quý giá của tài nguyên biển.

Nước ta có vị trí chiến lược quan trọng của biển Đông, nằm trên con đường giao thương từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương, nằm giữa khu vực Nam Á và Đông Á. Mặt khác, nước ta có một thềm lục địa bao la, có diện tích lớn hơn nhiều so với diện tích đất liền.

Trong suốt 4000 năm dựng nước và giữ nước, biển có vị trí cực kỳ quan trọng và trường tồn trong phát triển của dân tộc ta. Do vậy, vấn đề khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên biển đã trở thành chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế và xã hội nước ta. Đại hội VIII đã khẳng định: "Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế vùng biển, ven biển kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế-xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc".

Với diện tích rộng gấp 3 lần diện tích đất liền, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc quyền tài phán của nước ta rộng trên một triệu kilômét vuông, chứa đựng nhiều tài nguyên và nguồn lợi phong phú, biển có một tiềm năng to lớn để phát triển toàn diện kinh tế hải sản và các ngành kinh tế quan trọng khác với nguồn sinh vật biển phong phú và đa dạng được phân bố từ vùng biển Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang), từ vùng biển vịnh Bắc bộ, đến vùng biển xa Hoàng Sa, Trường Sa và vùng biển Tây Nam. Với lao động cần cù, sáng tạo và lòng dũng cảm, nhân dân ta đã khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi ngày càng có hiệu quả hơn. Ngày nay bước vào giai đoạn phát triển mới của đất nước, thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, biển có vị trí ngày càng quan trọng.

Sau 10 năm đổi mới, Đại hội VIII (6/1996), một lần nữa khẳng định vai trò của nền kinh tế biển và được xác định là một ngành kinh tế mũi nhọn.

Phương hướng phát triển của ngành thủy sản được nêu lên "Phát triển ngành nuôi trồng thủy hải sản cả ở nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Bảo vệ và khôi phục rừng ngập mặn. Chuyển một số ruộng trũng, thường bị úng lụt hoặc bị nhiễm mặn, năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản. Cải tạo con giống, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần về thức ăn, phòng chống dịch bệnh, từng bước áp dụng phương thức nuôi công nghiệp đến năm 2000 diện tích nuôi trồng thủy sản trên 60 vạn ha.

Quản lý việc đánh bắt trong từng ngư trường để bảo vệ sự sinh sản và phát triển đàn cá. Khuyến khích ngư dân tự sắm phương tiện tổ chức khai thác tốt các nguồn lợi thủy hải sản. Phát triển mạnh nghề đánh bắt xa bờ thông qua việc hỗ trợ do ngư dân vay vốn và phát triển lực lượng quốc danh, chống ô nhiễm môi trường biển, sông ngòi, ao hồ và nghiêm cấm khai thác thủy hải sản bằng phương tiện hủy diệt, tiếp tục điều tra tài nguyên và sinh vật biển để có kế hoạch khai thác bảo vệ".

Đôi nét về quá trình khai thác nguồn lợi sinh vật biển trong thời xa xưa

Để hiểu biết rõ hơn về quá trình khai thác nguyên liệu trong thời xa xưa, chúng tôi đề cập một cách khái quát những nền văn hóa nổi tiếng của nước ta ở những khu vực ven biển, chủ yếu từ Thừa

Thiên - Huế trở ra. Đó là các nền văn hóa tiền sử vùng Đông Bắc trên biển là văn hóa Hạ Long, Văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình) tiếp đến là văn hóa Hoa Lộc (Thanh Hóa), văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ Tĩnh). Những dấu tích văn hóa của cư dân ven biển thời kỳ đá mới đã để lại nhiều dấu tích qua các nền văn hóa cổ. Ở đây cần lưu ý đến đợt biển tiến của thời Holocene (Toàn Tân) xảy ra vào khoảng hơn 6000 năm đến hơn 4000 năm trước đây.

Các cư dân ven biển thuộc thời đá mới thuộc văn hóa Hạ Long, Quỳnh Văn..., đều có mối liên hệ chặt chẽ với biển và có những hoạt động kinh tế - đánh bắt sinh vật biển.

Nhìn chung, cư dân thời đá mới qua các di chỉ khảo cổ học đã thấy được những hoạt động kinh tế trong việc khai thác, đánh bắt sinh vật biển. Nhưng bên cạnh việc khai thác tài nguyên biển, còn có những hoạt động kinh tế khác như săn bắt, hái lượm và đặc biệt là sự manh nha của nông nghiệp và trồng trọt. Nhưng có điều đáng lưu ý, chưa thấy những nhóm cư dân chuyên sống về khai thác sinh vật biển. Vì bên cạnh những di vật của động vật biển, người ta còn tìm thấy những di vật của những động vật trên cạn bao gồm cả di cốt của các loại thú. Có lẽ ở đây đã có sự kết hợp giữa kinh tế biển, săn bắt hái lượm và trồng trọt nông nghiệp.

Bước sang thời đại kim khí, cư dân ven biển miền Bắc đã có những hoạt động tích cực hơn trong việc khai thác nguồn lợi biển. Thời đại kim khí đã có một bước tiến lớn, quan trọng trong việc phát triển lực lượng sản xuất. Những công cụ bằng kim loại đã có những tính năng vượt trội so với công cụ đá.

Các tài liệu khảo cổ học và các tài liệu khoa học khác cho thấy cư dân ven biển bên cạnh nghề cá, nông nghiệp vẫn chiếm một địa vị quan trọng. Người ta đã tìm thấy những di vật của động vật biển như xương cá, thú biển, rùa biển, vỏ nhuyễn thể trong các di chỉ Cái Bèo muộn (Cát Bà - Hải Phòng). Trong di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng), ở di chỉ Hoa Lộc (Thanh Hóa). Nhưng bên cạnh di tích sinh vật biển, còn tìm thấy nhiều di cốt của động vật cạn, thú rừng. Cư dân ven biển thời đại kim khí không chỉ khai thác tài nguyên mà họ còn khai thác cả nguồn lợi trên đất liền, những hoạt động kinh tế biển và đất liền luôn tồn tại song song. Tuy từng vùng có khác nhau.

Nhìn chung, qua các chứng tích của các ngành khoa học khác nhau, mặc dù còn nhiều lĩnh vực chưa hoàn chỉnh, có thể thấy được:

- Cư dân Việt, đặc biệt là cư dân ven biển từ thời xa xưa, hay cụ thể hơn từ thời đại đá mới đã có những hoạt động khai thác tài nguyên biển, đánh bắt sinh vật biển.

- Những cư dân ven biển không chỉ sống về khai thác tài nguyên biển, đánh bắt cá mà còn kết hợp khá chặt chẽ với việc săn bắt, hái lượm và muộn hơn là trồng trọt, làm nông nghiệp.

- Tuy có trao đổi hàng hóa, giao lưu kinh tế nhưng ảnh hưởng của kinh tế biển, sản vật biển chưa thật sâu đậm đối với cư dân ở đồng bằng và trung du miền núi.

Cho đến thời gian gần đây, trừ dân thủy cư, cư dân đánh cá ven biển miền Bắc vẫn gắn chặt chẽ với nông nghiệp nhất là trong việc sản xuất lương thực.

Đôi nét về tình hình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản

Có thể thấy rằng biển Việt Nam đã được nghiên cứu khá nhiều, nhiều công trình nghiên cứu về nguồn lợi cá. Nét chung có thể thấy:

1. Vùng biển gần bờ được nghiên cứu nhiều hơn ngoài khơi, các loại cá nhỏ, địa phương được nghiên cứu nhiều hơn các loại cá di cư, nhất là cá di cư đại dương.

2. Khu vực đáy biển bằng phẳng được nghiên cứu nhiều. Vùng đáy gồ ghề, độ sâu lớn, vùng san hô và ven các đảo còn ít được nghiên cứu đồng bộ.

3. Các đối tượng khai thác truyền thống có các loài hải sản thường gặp, có sản lượng lớn nhưng giá trị kinh tế chưa cao được nghiên cứu nhiều hơn. Ngày nay do nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu thay đổi, một số loài có giá trị tiêu dùng cao được chú ý hơn. Ngoài ra các loài hải sản cũng được sử dụng vào nhiều mục đích khác đặc biệt làm dược liệu. Vậy việc nghiên cứu các loài hải sản không truyền thống cũng cần được chú ý đúng mức.

4. Nghiên cứu nguồn lợi hải sản ít gắn với việc xác định phương pháp, công cụ khai thác thích hợp, chưa chú ý nhiều đến hiệu quả kinh tế, chưa quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng cơ sở khoa học, các luận chứng qui hoạch, các dự án tiền khả thi. Như vậy từ nghiên cứu đến sản xuất còn một khoảng cách.

5. Chưa đi sâu nghiên cứu biến động nguồn lợi do tác động của đánh bắt và các nguyên nhân khác gây ra như ô nhiễm, suy thoái môi trường và các hệ sinh thái, chưa chú ý đến việc bảo vệ đa dạng sinh học, nguồn gen.

6. Những nghiên cứu về nguồn lợi và môi trường không đồng bộ với nghiên cứu các vấn đề về kinh tế - xã hội. Vì vậy các đề xuất và khuyến khích về mặt quản lý và phát triển nghề cá không đồng bộ sẽ kém hiệu quả.

*

* *

+ Xác định trữ lượng cá và mức độ khai thác đảm bảo sử dụng lâu bền nguồn lợi cá biển Việt Nam

- Trên cơ sở nghiên cứu mối tương quan cá và nguồn thức ăn trong biển, từ việc xác định khối lượng thức ăn cá nổi và thức ăn của cá đáy, có thể xác định trữ lượng cá và khả năng cho phép khai thác không gây tổn hại đến cân bằng sinh thái của biển.

Tổng cộng diện tích biển gần bờ nước ta có 98.100km², thêm lục địa 326.200km² và vùng biển ngoài thêm lục địa khoảng 377.000km².

Trữ lượng trung bình của cả vùng ven bờ nước ta là 759.300 tấn và khả năng cho phép khai thác không gây tổn hại đến cân bằng sinh thái trong vùng biển là trên dưới 140.000 tấn/năm và không nên khai thác vượt quá 180.000 tấn/năm.

Thêm lục địa (đến độ sâu 200m) với diện tích 326.200 km² (không kể nửa phía Đông của vùng Bắc Bộ và 30m trở ra của biển Tây Nam Bộ) có trữ lượng cá là 2.922.400 tấn và khả năng khai thác không gây tổn hại đến cân bằng sinh thái trung bình là 539.200 tấn/năm.

Tại vùng biển Trung bộ và Đông Nam bộ có trữ lượng cá nổi là 120.980 tấn, và 692.800 tấn. Chung cho cả hai vùng biển là 1.902.600 tấn, khả năng khai thác cho phép là 399.500 tấn sẽ không gây tổn hại đến cân bằng sinh thái. Như vậy, tổng cộng cho toàn vùng biển nước ta, bao gồm 703.200km² có trữ lượng cá là 4.825.00 tấn và khả năng khai thác trung bình không gây tổn hại đến cân bằng sinh thái là 937.700 tấn, tối đa không vượt quá 1.145.000 tấn/năm.

Hiện nay, khó có thể xác định chính xác sản lượng hải sản hàng năm của vùng biển nước ta, vì không những chỉ có tàu thuyền của ta mà còn có rất nhiều tàu thuyền của Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Nhật Bản, Thái Lan v.v..., và chắc chắn sản lượng cá mất đi không phải là ít. Theo công bố của Bộ Thủy sản năm 1994 nước ta đã khai thác được 878.474 tấn cá. Tàu nước ngoài đánh trộm ước dự đoán là 300.000 đến 400.000 tấn (có thể nhiều hơn). Tình hình khai thác của tàu thuyền nước ta hiện nay vẫn chủ yếu ở vùng gần bờ và các nước đến đánh trộm vùng kế cận chỉ ở độ sâu 200m. Như vậy, sản lượng đã khai thác ở vùng biển nước ta ít ra phải trên 1 triệu tấn.

Với tình hình khai thác như hiện nay, tàu thuyền của ta vẫn đánh bắt chủ yếu vùng gần bờ, vùng biển nông (cho đến 200m). Vì vậy đã gây tổn hại đến cân bằng sinh thái của thềm lục địa, đã đến lúc Nhà nước cần có những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ nguồn cá biển nước ta bằng cách tăng cường tuần tra không cho tàu nước ngoài đến khai thác. Mặt khác cần hạn chế, thậm chí cấm đánh bắt ở những vùng cá đã bị cạn kiệt. Muốn tăng cường sản lượng cá hàng năm cần thiết phải tổ chức đánh bắt ở vùng biển xa bờ từ 200m trở ra, để tạo điều kiện khôi phục nguồn cá.

+ Nguồn lợi hải sản

Đa số các loài cá Việt Nam phân bố rộng rãi, ở vùng biển lân cận và vùng biển thuộc khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới. Điều này phản ánh tính chất nhiệt đới là chủ yếu và một phần cận nhiệt đới của hệ cá biển, ngoài ra còn có một số nhỏ tính chất hệ cá ôn đới.

Thành phần loài cá ở từng vùng biển, đặc biệt là vùng biển miền Trung có nhiều nét chung với vịnh Bắc Bộ hơn các vùng khác. Nhiều loài cá sống sát đáy, gần đáy, chỉ gặp ở vùng biển miền Trung mà không gặp ở vùng biển Nam Bộ.

Thành phần cá đáy rất phong phú, mỗi mẻ lưới kéo trung bình gặp trên dưới 30 loài khác nhau gồm cả cá đáy và cá nổi nhưng chủ yếu vẫn là cá đáy.

Các loài cá thường gặp là cá nục, cá mòi, cá hồng, cá phèn, cá lương, cá hổ, cá thu, cá trác, cá bạc má, cá cãng, cá sạo, cá hề... Điều đó có thể nói lên tính chất là đa số cá đáy sống tản mạn ít kết đàn.

Kết quả đánh lưới cho thấy sự di cư của cá không rõ, chỉ có sự di động ngắn trong vùng biển chúng đang sinh sống. Vùng biển miền Trung có thể thấy rõ các loài cá sống ngoài khơi như cá chuẩn, cá thu, cá ngừ giống như hiện tượng di cư của cá vùng ôn đới. Thực tế khai thác cho thấy những loài thường hay gặp không nhiều và không thường xuyên, những loài thường gặp và có ý nghĩa kinh tế, bao gồm 100 loài.

Dựa vào đặc điểm sinh thái của cá, có thể chia thành các nhóm:

+ Cá nổi hoặc cá tầng trên.

- Cá nổi ven bờ: gồm những cá có kích thước nhỏ tuổi thọ thấp, sức sinh sản cao, tập trung ở các khu vực nước nông, các cửa sông, những nơi phong phú thức ăn thường gặp như cá trích, cá dế, cá khế, cá cơm.

- Cá nổi ngoài khơi: gồm các loại cá có kích thước lớn hoặc vừa, sống ở vùng nước sâu có sự di động xa như cá thu ngừ (Scombridac), họ cá chuẩn (Exocetidac), chúng chỉ vào bờ khi sinh sản và kiếm ăn, chúng là đối tượng quan trọng để đánh bắt. Cả hai nhóm này trung bình có khoảng 260 loài, chiếm 13% tổng số loài sống ở tầng trên và thường tập trung thành đàn.

+ Cá gần đáy và đáy.

- Cá đáy gần bờ: bao gồm các loại như cá hồng, cá phèn, cá sao, cá lương.

- Cá đáy biển sâu: Đa số sống ở đáy hoặc gần đáy ở vùng biển khơi. Vùng loại miền Trung, nhiều loài trong số này ít có giá trị kinh tế như cá chào mào, cá bàn chân, cá đèn lồng, cá mù làn...

Nguồn lợi cá biển có hai loài cá nổi và đáy số lượng loài đồng nhất, khoảng 1.432 loài chiếm khoảng 69% tổng số loài. Chúng ít tập trung thành đàn lớn, nhiều loài trong nhóm này là đối tượng quan trọng của nghề kéo đáy.

- Cá rạn san hô: nhóm cá san hô có khoản 340 loài chiếm 16,6%, tổng số loài. Chúng thường sống quanh các đảo, rạn đá san hô. Hầu hết có kích thước nhỏ và vừa, màu sắc sặc sỡ phù hợp với cảnh

quan nơi cư trú. Đặc điểm có các loài thuộc họ cá bướm, cá thia, cá bần chải, cá mỏ vịt, cá nóc, cá nóc hòm...

Nhìn chung, việc phân chia các nhóm trên chỉ mang tính tương đối vì nhiều loài phân bố rộng khắp trong các vùng biển nước ta, chỉ khác cỡ và thời gian cư trú.

Theo sự phân chia địa động vật, hệ cá biển nước ta, phần lớn có phân bố ở vùng phụ Ấn Độ - Mã Lai, đến vùng phụ Trung Hoa - Nhật Bản, rất ít loài ở vùng phụ Viễn Đông. Các loài mang tính nhiệt đới và cận nhiệt đới chiếm ưu thế tuyệt đối. Không thấy xuất hiện các loài mang tính hàn đới.

Căn cứ các đặc điểm trên, hệ cá biển nước ta đứng về mặt độ động vật học thuộc về vùng nhiệt đới Ấn Độ - Thái Bình Dương. Nhiều nhà khoa học xếp khu hệ cá vịnh Bắc Bộ vào vùng phụ Trung Hoa - Nhật Bản. Còn vùng biển Trung Bộ Nam Bộ và vịnh Thái Lan thuộc vùng phụ Ấn Độ - Thái Bình Dương.

+ Đặc điểm phân bố.

Trong vịnh Bắc Bộ cá nổi nhỏ phân bố quanh năm ở vùng ven bờ, vào tháng 3 hàng năm, các cá thể trưởng thành vào gần bờ để đẻ, trước tiên là vùng phía nam Vịnh. Sau đó, tháng 5-6 ở khắp vùng ven bờ vịnh. Thời kỳ này thường quan sát thấy các đàn cá nổi lên tầng mặt và giảm dần từ tháng 7 hàng năm.

Vùng ben biển miền Trung do thềm lục địa rất hẹp, dốc lục địa ở ngay sát bờ nên các đàn cá nổi nhỏ thường tập trung rất gần bờ biển, trong các vịnh nhỏ như Qui Nhơn, Nha Trang, Phan Rang...

Vùng biển Đông Nam Bộ hình thành các khu vực tập trung ổn định trong các thời kỳ khác nhau trong năm. Những khu vực này phân lớn đều là những nơi gần bờ.

+ Nguồn lợi cá vùng cửa sông.

Cửa sông là thủy vực ven bờ nửa khép kín, liên hệ trực tiếp với biển, trong đó xảy ra sự hòa trộn có mức độ của nước mặn với nước ngọt do các dòng sông đưa ra. Toàn bộ vùng cửa sông là một bộ phận của đới ven bờ. Dọc bờ biển nước ta mật độ của sông rất dày (15-20/km/cửa sông), trong đó có gần 10 hệ thống sông lớn có diện tích lưu vực trên 10.000km², đặc biệt là hệ thống sông Hồng (diện tích khu vực 143.700km²) và hệ thống Cửu Long (diện tích khu vực 795.000km²). Hàng năm các hệ thống sông đã chuyển vào biển đông 839 tỉ m³ nước ngọt, làm ngọt hoá hầu như toàn bộ giải nước ven bờ, nhất là thời kỳ mùa lũ. Phạm vi vùng nước lũ lúc đó không chỉ bó hẹp ở các cửa sông mà nối với nhau thành xoang dài, dọc bờ biển và mở rộng ra vùng khơi, có nơi tới 60km (cửa sông Hàn). Ngược lại vào mùa khô, lưu lượng các dòng sông giảm đi đáng kể, chỉ còn 20-30% tổng lượng nước cả năm, vùng nước lợi thu về gần cửa các sông và xâm nhập sâu hơn vào lục địa từ 20-50km (tính theo độ muối 0,1‰).

Tuy cũng là cửa sông đổ nước vào biển có thủy triều, song mỗi vùng một vẻ do hình thành, các quá trình địa lý khí hậu mỗi nơi một khác và trong sự lượng tác sông biển mỗi nơi mỗi khác, có thể có các dạng cửa sông sau:

- Cửa sông châu thổ: cửa sông Hồng và Cửu Long.
- Cửa sông hình phễu: Quảng Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai.
- Cửa đâm phá ven biển miền Trung.
- Các vùng vịnh - nông ven bờ, nơi ít tiếp nhận lượng nước ngọt từ đất liền.

Xu thế hình thành, phát triển và tàn lụi của các cửa sông vẫn đang tiếp diễn. Đây là nơi có nhiều biến động. Vùng cửa sông là nơi rất biến động, đang phát triển. Các hoạt động của con người, bao gồm các nghề khai thác và nuôi hải thủy sản, nếu không có những hiểu biết một cách đầy đủ, không được hướng dẫn và quản lý một cách chặt chẽ thường gây nên những hậu quả nghiêm trọng và kéo dài phương hại đến lợi ích chung của một vùng rộng lớn, trong đó có vùng cửa sông.

- Hệ cá và sự phân bố cá vùng cửa sông.

Số lượng loài cá ở các cửa sông dao động từ 70-80 đến 230 loài.

Trong thành phần của các loại cá cửa sông nước ta vẫn là hệ cá thêm lục địa biển nhiệt đới, gồm những loài thuộc biển kế cận (Vịnh Bắc Bộ, Trung và Nam Bộ) chịu sự biến thiên khác nhau của độ nước, đồng thời nằm trong thành phần các loài động vật thuộc vùng nước nhiệt đới ven bờ Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương. Tuy nhiên nếu dịch chuyển từ Bắc đến Nam, tính chất nhiệt đới điển hình hình thành trong các khu hệ cá cửa sông riêng biệt càng bộc lộ rõ nét, nghĩa là sự pha trộn về nguồn gốc với các biển ám thuộc phụ vùng Nhật Bản - Trung Hoa giảm dần và thế vào đó là sự tăng lên của các yếu tố thuộc vùng Ấn Độ - Mã Lai.

Những loài cá sống và xâm nhập vào vùng cửa sông đã trải qua quá trình thích nghi tiến hóa trong điều kiện môi trường rất biến động về không gian và thời gian (nhất là biến đổi của độ muối). Phần lớn các loài này thuộc cá cỡ nhỏ, sống đáy.

Nhiều loài sống ổn định trong các vùng, nhiều loài di cư biển - sông như cá nhụ, cá lành canh v.v... loại sống biển như cá đối, cá măng sữa, cá hồng...

Qua đó thấy được nét đặc trưng của khuynh hướng phân bố của các loài cá hoặc động vật vùng cửa sông.

+ Bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản.

Nguồn lợi thủy sản ở nước ta có tầm quan trọng đặc biệt trong nền kinh tế quốc dân và đã được xác định là một nguồn kinh tế mũi nhọn. Vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn hải sản, cùng với việc sử dụng hợp lý tài nguyên đã được Nhà nước quan tâm. Bước đầu đã xác định được phương hướng quản lý trước mắt và lâu dài bằng các chiến lược khai thác ở mỗi vùng biển. Nhà nước đã có những chính sách khuyến khích việc đầu tư các nghề khai thác vùng biển khơi và môi trường thủy sản. Đã hình thành nhiều văn bản pháp qui có tính hệ thống về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được ban hành để quản lý về môi trường, các hệ sinh thái, quản lý mối quan hệ giữa khai thác và bảo vệ nguồn thủy sản. Hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản và thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng đã được triển khai ở Trung ương, các tỉnh miền biển và một số tỉnh khác.

Tuy nhiên do sức ép của dân số, do nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, do trình độ dân trí của ngư dân nói chung còn thấp và những hoạt động kinh tế đảm bảo đời sống hằng ngày của gần 40 vạn lao động đánh cá chuyên nghiệp, do nhu cầu của hàng chục triệu người sử dụng sản phẩm thủy sản đã có những tác động tiêu cực đến môi trường và nguồn lợi hải sản, nhất là nguồn hải sản ven bờ và trên các sông hồ ven bờ.

Trước tình hình trên, nguồn tài nguyên sinh vật biển chỉ được giữ vững, năng suất đánh bắt ngày càng phát triển, khi mọi người biết và có nhận thức trong việc sử dụng hợp lý, bảo vệ tốt môi trường cảnh quan và các hệ sinh thái liên quan đến hải sản, không chỉ bảo vệ mà còn làm nó ngày càng phát triển, càng giàu có thêm. Vì vậy, vấn đề khai thác hải sản phải đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và môi trường là con đường hợp lý, đúng đắn trong việc sử dụng tài nguyên biển ở nước ta.

* * *

Nhìn chung lại, kinh tế biển ngày càng chiếm địa vị quan trọng trong sự phát triển kinh tế - văn hóa của nước ta. Chưa đề cập đến những lĩnh vực khác như dầu khí, riêng lĩnh vực đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản đã có những bước tiến lớn lao. Đặc biệt là kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng đáng kể, thủy hải sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của nước ta.

Nguồn lợi hải sản là tài nguyên vô cùng quý giá, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và đời sống của nước ta.

Điểm lại tình hình phát triển của ngành thủy hải sản trong những năm qua đã có những bước tiến lớn lao, hết sức quan trọng. Cách đây 20 năm (1981), sản xuất thủy sản mới chỉ đạt mức 11,2 triệu USD. Đến năm 1990, tổng sản lượng thủy sản lên gần 1,02 triệu tấn, xuất khẩu đạt 205 triệu USD, năm 1994 tăng lên 1,2 triệu tấn, xuất khẩu đạt 458 triệu USD, năm 1999, sản xuất đạt 1,82 triệu tấn, xuất khẩu hơn 971 triệu USD, năm 2000, tổng sản lượng đạt hơn 2 triệu tấn, xuất khẩu đạt giá trị hơn 1,4 tỉ USD. Năm năm cuối của thập kỷ 90 (1996-2000), tổng sản lượng tăng gấp 1,4 lần so với giai đoạn 1991-1995 và gấp hai lần giai đoạn 1986-1990, kim ngạch xuất khẩu tăng gần 3 lần giai đoạn 1991-1995 và gấp 5 lần giai đoạn 1986-1990.

Dự kiến đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản phát triển bền vững đến năm 2005 đạt 2,5 tỉ USD và năm 2010 đạt 3,5 USD.

Ngành thủy sản đã được Chính phủ phê duyệt ba chương trình lớn:

- Phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ
- Nuôi trồng thủy sản
- Xuất khẩu thủy hải sản.

Cho đến năm 2000, cả nước có vào khoảng 74.000 tàu thuyền đánh bắt hải sản với tổng công suất hơn 2,64 triệu sức ngựa, trong đó có hơn 6500 tàu có công suất lớn có khả năng đánh bắt cá ngoài khơi xa. Nhà nước cũng đầu tư để xây dựng các cảng cá, bến cá, cơ sở chế biến, nhà máy nước đá...

Chương trình khai thác hải sản xa bờ được Nhà nước cho vay vốn ưu đãi, đóng mới tàu có công suất lớn. Từ năm 1997 đến năm 2000, đã có thêm 1000 tàu thuyền đánh bắt cá ngoài khơi, tạo việc làm cho hơn 40.000 người, trong đó 10.000 trực tiếp đánh bắt cá.

Việc thay dần phương tiện đánh bắt cá thủ công bằng tàu thuyền lớn, thiết bị hiện đại đã tạo điều kiện đưa nghề khai thác hải sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhiều thành phần kinh tế đã đầu tư ở vùng biển hàng trăm tỉ đồng để đóng tàu thuyền có công suất lớn đánh bắt cá xa bờ. Ngoài ra còn đầu tư và mở rộng diện tích nuôi trồng hải sản. Nếu như trước đổi mới việc nuôi trồng hải sản còn nhỏ nhoi, hiện nay số vốn đầu tư và diện tích nuôi trồng đã gấp hàng chục lần. Đến năm 2000 nuôi trồng thủy sản đã đạt được 630.000 ha (trong đó hơn 200.000 ha nuôi tôm sú xuất khẩu). Hiện nay vốn và diện tích nuôi trồng hải sản đang tăng nhanh và đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Nhưng phổ biến vẫn là nuôi trồng tự nhiên hoặc bán thâm canh. Diện tích nuôi trồng hải sản dưới dạng thâm canh, đầu tư khoa học kỹ thuật còn chưa nhiều. Phấn đấu trong thời gian không lâu ngành thủy sản nước ta sản lượng cần đạt mức từ 3 đến 3,5 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, những thách thức cũng không ít khi bước vào thế kỷ 21 như thiên tai biến động phức tạp, thị trường tiêu thụ đòi hỏi khắt khe và cạnh tranh quyết liệt với nhiều nước trong khu vực cũng như trên thế giới.